

**BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN**  
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường  
Số suất ăn: 174

Ngày: 9 tháng 3 năm 2026

<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim đậu phụ cà chua hành mùi; Canh rau cải bắp nấu cáy. Tráng miệng: Chuối tây.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt nạc củ dền hành, mùi;

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	3025	Đậu phụ	18,39 gam	kg	3,2	24.000	76.800	3.040	348,8	172,8	22,4
2	4005	Cà chua	5,75 gam	kg	1	12.000	12.000	182	5,7	-	39,9
3	4038	Hành lá	1,15 gam	kg	0,2	30.000	6.000	36	2,1	-	6,9
4	4082	Rau mùi tàu	1,15 gam	kg	0,2	40.000	8.000	34	3,4	-	5,1
5	4127	Củ dền	4,6 gam	kg	0,8	33.000	26.400	373	12,8	1,6	76,8
6	5006	Chuối tây	91,95 gam	kg	16	14.500	232.000	8.062	109,4	36,5	1.824
7	7611	Thịt lợn sấn vai	37,36 gam	kg	6,5	138.000	897.000	15.015	1.118	1.170	-
8	13003	Gừng tươi	0,57 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
9	13017	Nước mắm cá	1,72 gam	lít	0,3	68.000	20.400	104	15,2	-	10,8
10	13034	Hạt nêm	1,72 gam	kg	0,3	52.000	15.600	594	45	6	90
11	13039	Bột canh	1,72 gam	kg	0,3	19.000	5.700	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	74,71 gam	kg	13	20.000	260.000	44.720	1.027	130	9.867
13	500018	Dầu đậu nành Simply	5,17 gam	lít	0,9	57.000	51.300	8.100	-	900	-
14	500019	Mỡ lợn sống	2,87 gam	kg	0,5	70.000	35.000	3.150	-	350	-
15	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	10,06 gam	kg	1,75	260.000	455.000	8.523	341,3	406	805
16	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,74 gam	kg	0,65	260.000	169.000	3.283	149,5	172,3	282,8
17	500056	Thịt nạc bò đầu chân	36,78 gam	kg	6,4	126.000	806.400	8.525	504	722,9	-
18	500057	Rau cải bắp	28,74 gam	kg	5	8.000	40.000	1.296	81	-	243
19	500062	Cá đồng sống	3,45 gam	kg	0,6	155.000	93.000	559	112,9	10,6	-
20	500063	Hành củ tái	1,15 gam	kg	0,2	32.000	6.400	48	2,6	-	9,6
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>3.219.500</b>	<b>105.665</b>	<b>3.879</b>	<b>4.079</b>	<b>13.288</b>
<b>Cơ cấu chất đạm</b>		<b>Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày</b>					930	34,9	36,2	116,3	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường</b>		<b>65%</b>		605	22,7	23,5	75,6		
57%	43%	<b>Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất</b>				607 kcal	22,3	23,4	76,4		
<b>Cơ cấu chất béo</b>		<b>Tỷ lệ đáp ứng thực tế</b>					<b>100,5%</b>	<b>98,3%</b>	<b>99,7%</b>	<b>101,1%</b>	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)</b>					89 kcal	211 kcal	305 kcal		

69%	31%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G		14,7%	34,8%	50,4%
Chi phí thực phẩm	3.219.500 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.503 VND	Chênh lệch		
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-3 VND		



KIỂM TRA VÀ DUYỆT

*tỷ lệ P:L:G đảm bảo*

NGƯỜI LẬP

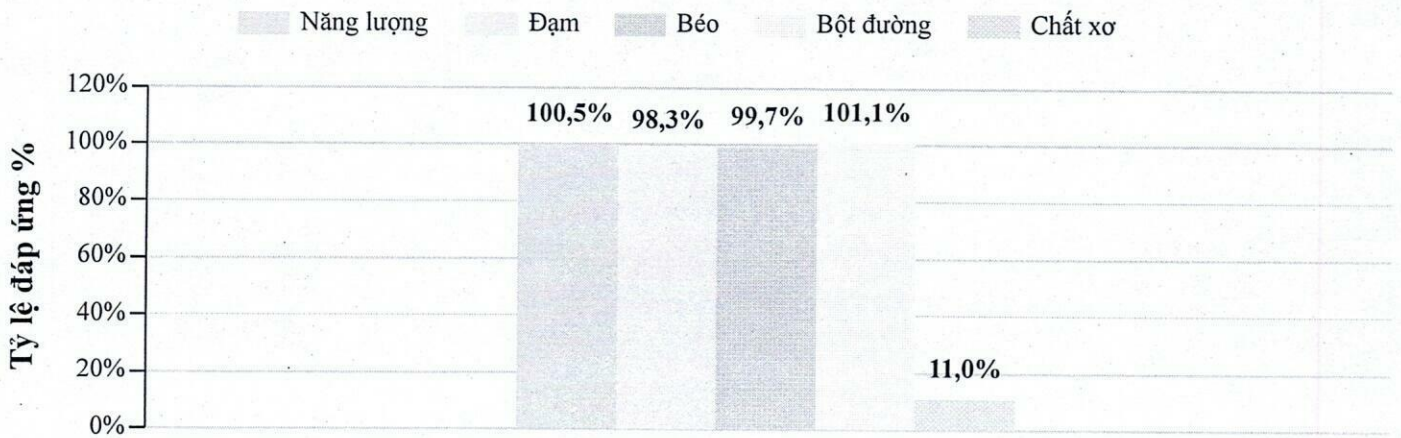
*Tuyệt*

Phạm Thị Huyền

Đỗ Thị Tuyết

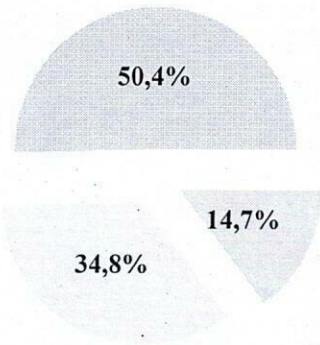
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



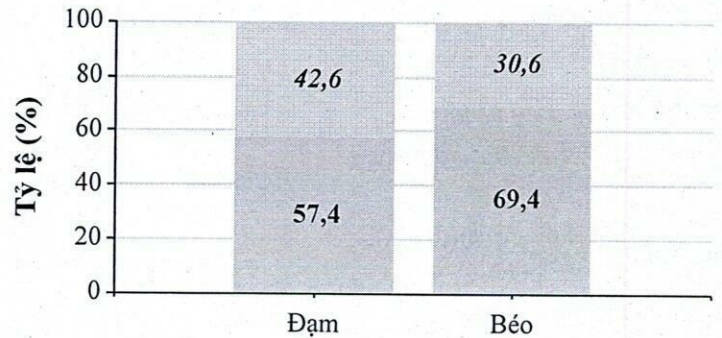
TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật



UBND XÃ XUÂN TRƯỜNG  
TRƯỜNG MẦM NON XUÂN NINH

**BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN**  
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường.

Ngày: 9 tháng 3 năm 2026

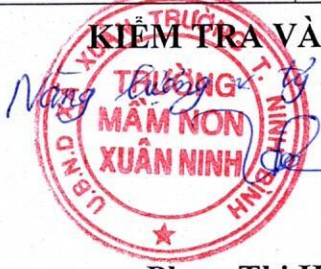
Số suất ăn: 454

<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Com bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua hành mùi; Canh cải bắp nấu cáy; Tráng miệng : Chuối tây
<b>Bữa phụ</b>	Miễn thịt nạc giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	3025	Đậu phụ	7,05 gam	kg	3,2	24.000	76.800	3.040	348,8	172,8	22,4
2	4005	Cà chua	4,85 gam	kg	2,2	12.000	26.400	401	12,5	-	87,8
3	4036	Giá đỗ	5,95 gam	kg	2,7	15.000	40.500	1.108	141,1	-	135,9
4	4038	Hành lá	0,88 gam	kg	0,4	30.000	12.000	72	4,2	-	13,8
5	4082	Rau mùi tàu	0,88 gam	kg	0,4	40.000	16.000	68	6,7	-	10,2
6	5006	Chuối tây	99,12 gam	kg	45	14.500	652.500	22.675	307,8	102,6	5.130
7	7611	Thịt lợn sấn vai	35,79 gam	kg	16,25	138.000	2.242.500	37.538	2.795	2.925	-
8	13003	Gừng tươi	0,66 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
9	13017	Nước mắm cá	1,76 gam	lít	0,8	68.000	54.400	278	40,5	0,1	28,8
10	13034	Hạt nêm	1,76 gam	kg	0,8	52.000	41.600	1.584	120	16	240
11	13039	Bột canh	1,76 gam	kg	0,8	19.000	15.200	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	86,56 gam	kg	39,3	20.000	786.000	135.192	3.104,7	393	29.828,7
13	500018	Dầu đậu nành Simply	4,41 gam	lít	2	57.000	114.000	18.000	-	2.000	-
14	500019	Mỡ lợn sống	0,88 gam	kg	0,4	70.000	28.000	2.520	-	280	-
15	500027	Miến phở	19,82 gam	kg	9	30.000	270.000	31.500	540	54	7.218
16	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	13,44 gam	kg	6,1	260.000	1.586.000	29.707	1.189,5	1.415,2	2.806
17	500056	Thịt nạc bò đầu chân	34,14 gam	kg	15,5	126.000	1.953.000	20.646	1.220,6	1.750,7	-
18	500057	Rau cải bắp	32,38 gam	kg	14,7	8.000	117.600	3.810	238,1	-	714,4
19	500062	Cây đồng sống	4,85 gam	kg	2,2	155.000	341.000	2.050	414	38,7	-
20	500063	Hành củ tái	0,88 gam	kg	0,4	32.000	12.800	96	5,2	-	19,2
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>8.396.800</b>	<b>310.351</b>	<b>10.490</b>	<b>9.148</b>	<b>46.271</b>
<b>Cơ cấu chất đạm</b>		<b>Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày</b>						1.230	46,1	41,0	169,1
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường</b>			<b>50%</b>		615	23,1	20,5	84,6	
54%	46%	<b>Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất</b>					684 kcal	23,1	20,2	101,9	
<b>Cơ cấu chất béo</b>		<b>Tỷ lệ đáp ứng thực tế</b>						111,2%	100,2%	98,3%	120,5%
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)</b>						92 kcal	181 kcal	408 kcal	
70%	30%	<b>NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G</b>						13,6%	26,6%	59,8%	
<b>Chi phí thực phẩm</b>		<b>8.396.800 VND</b>		<b>Chi phí bình quân 1 suất ăn</b>			<b>18.495 VND</b>		<b>Chênh lệch</b>		



Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	5 VND
-----------------------	---	----------------------------	------------	-------



KIỂM TRA VÀ DUYỆT

Năng lượng tỷ lệ P:L:G

Phạm Thị Huyền

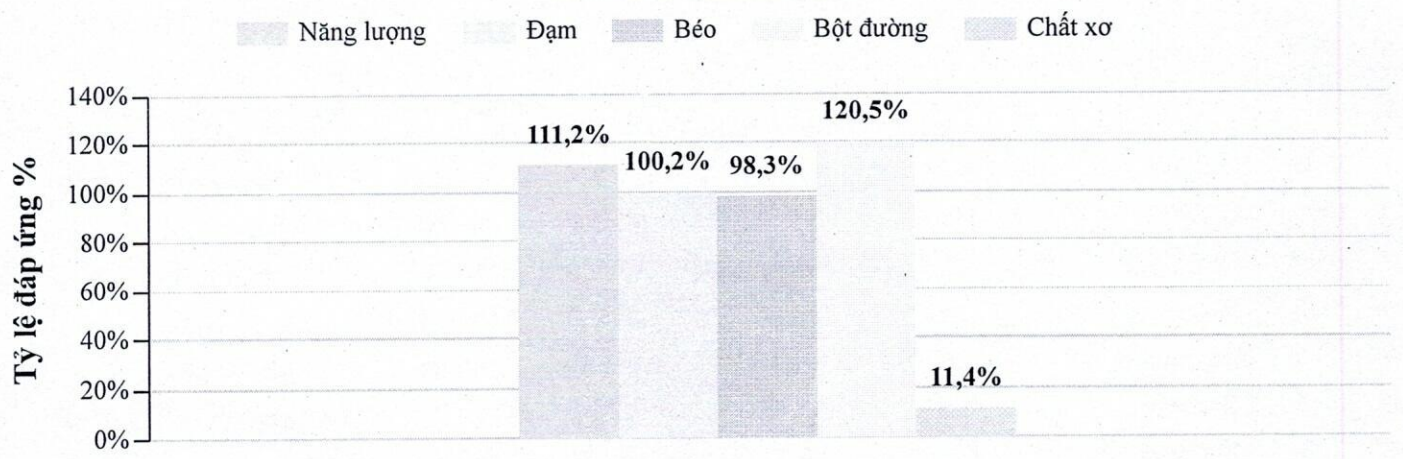
NGƯỜI LẬP

Luyệt

Đỗ Thị Tuyết

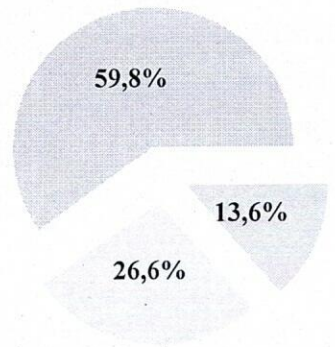
### MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

#### Các chỉ số dinh dưỡng



#### TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



#### GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật

